

ĐĂNG KÝ SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH NĂM 2026

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Số lượng tuyển sinh đăng ký
*	TỔNG SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH CHÍNH QUY SƠ SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)			5.273	0	960
A	SAU ĐẠI HỌC			60	0	15
1	Tiến sĩ			0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy				0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài				0	0
2	Thạc sĩ			60	0	15
2.1	Thạc sĩ chính quy			60	0	15
2.1.1	Kỹ thuật	852		60	0	15
2.1.1.1	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	85201	Kỹ thuật	60	0	15
2.1.1.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	60		15
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
B	ĐẠI HỌC			2.310	0	1.010
3	Đại học chính quy			1.778	0	960
3.1	Chính quy			1.778	0	800
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	0	0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1.778	0	800
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý	734		395	0	130
3.1.2.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	50
3.1.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh		0	50
3.1.2.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	80
3.1.2.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán		0	80
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748		435	0	130
3.1.2.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	20
3.1.2.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính		0	20
3.1.2.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	110
3.1.2.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		0	110
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751		948	0	540
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	240

GIÁO

lul

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Số lượng tuyển sinh đăng ký
3.1.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		0	30
3.1.2.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		0	40
3.1.2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		0	20
3.1.2.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		0	150
3.1.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	300
3.1.2.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	200
3.1.2.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		0	100
*	TỔNG SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)			356		160
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					50
3.2.1	Kinh doanh và quản lý	734			0	10
3.2.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	5
3.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			5
3.2.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	5
3.2.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			5
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	10
3.2.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	5
3.2.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính			5
3.2.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	5
3.2.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			5
3.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751			0	30
3.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	20
3.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			5
3.2.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			5
3.2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			5
3.2.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			5
3.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	10

DỤC
 TR
 ĐÀ
 SƯ PHA
 NA
 08

W

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Số lượng tuyển sinh đăng ký
3.2.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			5
3.2.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			5
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					85
3.3.1	Kinh doanh và quản lý	734			0	20
3.3.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	5
3.3.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			5
3.3.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	15
3.3.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			15
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	15
3.3.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	5
3.3.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính			5
3.3.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	10
3.3.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			10
3.3.3	Công nghệ kỹ thuật	751			0	50
3.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	30
3.3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			5
3.3.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			5
3.3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			5
3.3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			15
3.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	20
3.3.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			10
3.3.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			10
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					25
3.4.1	Kinh doanh và quản lý	734			0	10
3.4.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	0
3.4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			0


 TỔNG
 HỢP
 M KỸ
 M D

Handwritten signature

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Số lượng tuyển sinh đăng ký
3.4.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	10
3.4.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			10
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	5
3.4.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
3.4.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính			0
3.4.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	5
3.4.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			5
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật	751			0	10
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	5
3.4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
3.4.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
3.4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
3.4.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			5
3.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	5
3.4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			5
3.4.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			532		50
*	TỔNG SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			118		15
*	TỔNG SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin			130		0
*	TỔNG SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH VLVH SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1) - Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật			284		35
4.1	Vừa làm vừa học					0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học					15
4.2.1	Kinh doanh và quản lý	734			0	5
4.2.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	0

THỦ
NH
G

luc

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Số lượng tuyển sinh đăng ký
4.2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			0
4.2.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	5
4.2.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			5
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
4.2.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
4.2.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính			0
4.2.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
4.2.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			0
4.2.3	Công nghệ kỹ thuật	751			0	10
4.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	0
4.2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
4.2.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
4.2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
4.2.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	10
4.2.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			10
4.2.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					35
4.3.1	Kinh doanh và quản lý	734			0	10
4.3.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	0
4.3.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			0
4.3.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	10
4.3.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			10
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
4.3.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
4.3.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính			0
4.3.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
4.3.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			0
4.3.3	Công nghệ kỹ thuật	751			0	25

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Số lượng tuyển sinh đăng ký
4.3.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	0
4.3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
4.3.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
4.3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
4.3.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	25
4.3.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			25
4.3.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					
4.4.1	Kinh doanh và quản lý	734			0	0
4.4.1.1	Kinh doanh	73401	Kinh doanh và quản lý		0	0
4.4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh			0
4.4.1.2	Kế toán - Kiểm toán	73403	Kinh doanh và quản lý		0	0
4.4.1.2.1	Kế toán	7340301	Kế toán - Kiểm toán			0
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748			0	0
4.4.2.1	Máy tính	74801	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
4.4.2.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính			0
4.4.2.2	Công nghệ thông tin	74802	Máy tính và công nghệ thông tin		0	0
4.4.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin			0
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật	751			0	0
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102	Công nghệ kỹ thuật		0	0
4.4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
4.4.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
4.4.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			0
4.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103	Công nghệ kỹ thuật		0	0
4.4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			0



ul

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Năng lực	Bị phạt	Số lượng tuyển sinh đăng ký
4.4.3.2.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			0
*	TỔNG SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA				0	0
5	Từ xa				0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
*	TỔNG SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Mạnh Tiến